

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN
Số: /BC-TKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Nghệ An, ngày tháng 8 năm 2025



CHUYÊN ĐỀ PHÂN TÍCH
ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH
NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2020-2024

Nghệ An, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC BẢNG BIỂU	4
DANH MỤC HÌNH VẼ	4
PHẦN MỞ ĐẦU	5
1. Tính cấp thiết của chuyên đề.....	5
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
4. Phương pháp nghiên cứu.....	8
5. Cấu trúc của Báo cáo	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NGHIỆP TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2020 - 2024	9
1.1. Khái niệm công nghiệp, ngành công nghiệp, phát triển kinh tế.....	9
1.1.1. Lĩnh vực công nghiệp	9
1.1.2. Ngành công nghiệp.....	10
1.1.3. Phát triển kinh tế	11
1.2. Phân loại các ngành trong lĩnh vực công nghiệp	13
1.2.1. Ngành công nghiệp khai khoáng	13
1.2.2. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	14
1.2.3. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.....	16
1.2.4. Ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17
1.3. Vai trò của lĩnh vực công nghiệp trong phát triển kinh tế	17
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TRONG CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH NGHỆ AN	19
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024.....	19
2.1. Tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024.....	19
2.1.1. Tỷ trọng các khu vực trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024.....	19

2.1.2. Các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2020-2024.....	21
2.2. Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp (so với tốc độ tăng trưởng kinh tế, các ngành khác và nội ngành) của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024.....	24
2.2.1. Tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024	24
2.2.2 So sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024.....	26
2.2.3. So sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng của các lĩnh vực khác trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024.....	29
2.2.4. So sánh tốc độ tăng trưởng của các ngành, nhóm ngành trong lĩnh vực công nghiệp của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024	31
2.3. Dấu ấn ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024.....	33
2.4. Đánh giá chung, hạn chế	36
2.4.1. Đánh giá tổng quan.....	36
2.4.2. Hạn chế, thách thức	37
CHƯƠNG 3: MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY VAI TRÒ CỦA LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TỈNH NGHỆ AN TRONG 5 NĂM TỚI (2025 - 2030).....	41
3.1. Mục tiêu	41
3.2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An.....	41
3.3. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2025–2030	43
3.3.1. Hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp.....	43
3.3.2. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp	43
3.3.4. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	44
3.3.5. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư.....	45
3.3.6. Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm	46
KẾT LUẬN	47
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	49

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Tỷ trọng các khu vực trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024.....	20
---	----

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2. 1. Biểu đồ các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024	21
Hình 2. 2. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024	24
Hình 2. 3. Biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024	26
Hình 2. 4. Biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng của các lĩnh vực khác trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024.....	29
Hình 2. 5. Biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng của các ngành, nhóm ngành trong lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 - 2024	32

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của chuyên đề

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện các chiến lược định hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, việc phát huy vai trò của lĩnh vực công nghiệp trong chiến lược phát triển kinh tế địa phương trở nên đặc biệt quan trọng. Theo chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam xác định mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó nhấn mạnh vai trò của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao và phát triển bền vững. Các địa phương, đặc biệt là một số tỉnh tiềm năng như Nghệ An, được yêu cầu xây dựng các chiến lược phát triển công nghiệp phù hợp với điều kiện, lợi thế vùng miền góp phần thiết yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Sau sáp nhập, Nghệ An là tỉnh có vị trí chiến lược ở khu vực Bắc Trung Bộ, với diện tích lớn thứ 4 cả nước (16.486,5 km²), dân số khoảng 3.472.291 người (tính đến năm 2024), nguồn lao động dồi dào. Nghệ An có vị trí chiến lược trên tuyến giao thông Bắc Nam và Đông Tây; với hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển thuận lợi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghệ An đang phát triển trở thành một địa phương năng động và vươn mình trỗi dậy đầy sức sống trong sự hội nhập và phát triển của đất nước, trở thành động lực tăng trưởng của vùng Bắc Trung Bộ. Trong 3 năm liên tiếp, 2022-2024, Nghệ An lọt vào top 10 địa phương thu hút nguồn vốn FDI lớn nhất cả nước. Đặc biệt, tỉnh đầu tư phát triển các khu công nghiệp, tiêu biểu có Khu Kinh tế Đông Nam, KCN VSIP Nghệ An, KCN Hoàng Mai I... Những điều kiện này tạo ra nền tảng thuận lợi để phát triển lĩnh vực công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy lĩnh vực công nghiệp của Nghệ An vẫn còn nhiều hạn chế và chưa phát huy được vai trò dẫn dắt nền kinh tế địa phương.

Trong các năm trước năm 2020, lĩnh vực công nghiệp của tỉnh Nghệ An tuy có bước phát triển nhưng quy mô còn nhỏ, cơ cấu ngành chưa đồng đều, công nghệ chưa tiên tiến và giá trị gia tăng thấp. Tỉnh tập trung chủ yếu các ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu thô, khai thác khoáng sản và dệt may, trong khi đó các ngành công nghiệp công nghệ cao, phụ trợ còn nhiều hạn chế. Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu GRDP tỉnh trong nhiều năm liên duy trì quanh 30%, chưa có sự đột phá trong động lực phát triển kinh tế. Thêm vào đó, việc thu hút đầu tư công nghiệp chưa đồng đều giữa các vùng, liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương thiếu chặt chẽ.

Giai đoạn 2020 – 2024 đánh dấu bước chuyển mình mới khi Nghệ An xác định rõ vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế, đặt mục tiêu công nghiệp hóa gắn với mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững: tập trung phát triển công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, tăng cường năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và hoàn thiện khu kinh tế Đông Nam.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu một cách hệ thống và khoa học vai trò của lĩnh vực công nghiệp trong chiến lược phát triển kinh tế Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024 là vô cùng cần thiết. Nghiên cứu này làm cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả các chính sách phát triển công nghiệp đã ban hành và góp phần đề xuất định hướng giải pháp phát triển công nghiệp địa phương hiệu quả, từ đó nâng cao vai trò của lĩnh vực trong định hướng phát triển lâu dài của tỉnh. Chính vì những lý do trên, Thống kê tỉnh Nghệ An lựa chọn đề tài: **“Đóng góp của ngành công nghiệp đối với chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024”** để nghiên cứu trong chuyên đề này.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của chuyên đề là làm rõ đóng góp của lĩnh vực công nghiệp trong chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020–2024, từ đó đưa ra một số đề xuất, khuyến nghị nhằm phát huy hiệu quả hơn nữa vai

trò của lĩnh vực này trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng hiện đại.

Cụ thể, chuyên đề tập trung vào các mục tiêu sau:

- Phân tích tổng quan lý luận về lĩnh vực công nghiệp và vai trò của nó trong phát triển kinh tế, dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình kinh tế học hiện đại.

- Đánh giá thực trạng phát triển lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn trước và trong thời kỳ 2020 – 2024, thông qua các chỉ tiêu như: tỷ trọng đóng góp vào GRDP, tốc độ tăng trưởng, thu hút đầu tư, năng lực công nghệ và liên kết vùng.

- Làm rõ đóng góp của lĩnh vực công nghiệp trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh: bao gồm vai trò thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và tăng khả năng hội nhập.

- Phân tích những tồn tại, hạn chế như: cơ cấu ngành công nghiệp chưa hợp lý, công nghiệp công nghệ cao phát triển chậm, phân bố đầu tư mất cân đối, năng lực nội tại doanh nghiệp công nghiệp còn thấp.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả đóng góp của lĩnh vực công nghiệp vào chiến lược phát triển kinh tế tỉnh trong giai đoạn hiện tại và định hướng tương lai.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu của chuyên đề

Lĩnh vực công nghiệp trong nền kinh tế tỉnh Nghệ An, bao gồm các hoạt động thuộc khu vực sản xuất công nghiệp như:

- Công nghiệp khai khoáng
- Công nghiệp chế biến chế tạo
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước sạch,
- Công nghiệp quản lý và xử lý rác thải

Bên cạnh đó, đề tài cũng tiếp cận vai trò kinh tế mà lĩnh vực công nghiệp tạo ra, gồm: đóng góp vào GRDP, tạo công ăn việc làm, tác động đến đầu tư, thương mại và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: chuyên đề tập trung nghiên cứu thực tiễn phát triển công nghiệp tại tỉnh Nghệ An, bao gồm các khu vực công nghiệp trọng điểm như: Khu Kinh tế Đông Nam, KCN VSIP Nghệ An, Hoàng Mai I, Nam Cẩm, WHA Industrial Zone, cũng như các huyện, thị xã có tiềm năng phát triển công nghiệp.

Về thời gian: Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào giai đoạn 2020–2024, đồng thời có đối chiếu, so sánh với một số mốc thời gian trước năm 2020 để thấy được xu hướng phát triển và chuyển dịch của lĩnh vực công nghiệp theo từng giai đoạn.

4. Phương pháp nghiên cứu

Chuyên đề sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với nguồn dữ liệu thứ cấp trực tiếp từ Thống kê tỉnh Nghệ An. Số liệu được thu thập từ nhiều khảo sát, bảng biểu và niên giám thống kê các năm. Trong quá trình phân tích, tác giả sử dụng các phương pháp tính tỷ trọng và tốc độ bình quân của các ngành công nghiệp.

5. Cấu trúc của Báo cáo

Chương 1: Cơ sở lý luận về công nghiệp trong chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024

Chương 2: Thực trạng về lĩnh vực công nghiệp trong cơ cấu kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024

Chương 3: Mục tiêu và giải pháp thúc đẩy vai trò của lĩnh vực công nghiệp

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NGHIỆP TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

1.1. Khái niệm công nghiệp, ngành công nghiệp, phát triển kinh tế

1.1.1. Lĩnh vực công nghiệp

Trên phạm vi thế giới, thuật ngữ lĩnh vực công nghiệp xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ 20, được hình thành từ mô hình ba khu vực kinh tế của Fisher A.G.B (1939), sau đó được hoàn thiện và chuẩn hóa bởi Clark, C. (1940) và Fourastié, J. (1949). Trong đó, lĩnh vực công nghiệp tương ứng với khu vực thứ cấp của mô hình ba khu vực kinh tế - là động lực chính cho quá trình công nghiệp hóa đất nước. Một số học giả cho rằng: lĩnh vực công nghiệp được định nghĩa là một bộ phận của nền kinh tế, bao gồm toàn bộ các hoạt động liên quan đến xây dựng, khai khoáng, sản xuất chế tạo, cung cấp điện, khí đốt và nước - đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu (Samuelson và Nordhaus, 2009). Todaro và Smith (2015) cũng nhấn mạnh rằng lĩnh vực công nghiệp là thành tố quan trọng trong quá trình phát triển, bao hàm từ hoạt động khai thác nguyên liệu thô đến sản xuất hiện đại, có khả năng thúc đẩy tăng năng suất, đa dạng hóa cơ cấu và tạo tiền đề công nghiệp hóa. Cùng quan điểm đó, Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) định nghĩa lĩnh vực công nghiệp như một khối kinh tế lớn, bao gồm các hoạt động từ khai khoáng, xây dựng đến sản xuất chế tạo, đồng thời cung cấp các yếu tố hạ tầng cần thiết như điện, nước, khí đốt.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) xếp lĩnh vực công nghiệp là một trong ba khu vực kinh tế trọng yếu trong cơ cấu nền kinh tế. Đặc điểm của lĩnh vực này là tạo ra giá trị gia tăng cao thông qua quá trình sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều vốn và kỹ thuật. Lĩnh vực công nghiệp được xem là nền tảng cho năng suất lao động cao, xuất khẩu và phát triển công nghệ. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc - FAO cũng đánh giá lĩnh vực công nghiệp không chỉ sản xuất hàng hóa tiêu dùng mà còn xây dựng nền tảng kỹ thuật cho nền kinh tế (sản xuất nguyên vật liệu, khai khoáng, năng lượng...)

Các nhà kinh tế và hoạch định chính sách Việt Nam nhận định rằng, lĩnh vực công nghiệp là khu vực tạo ra giá trị gia tăng cao, có khả năng lan tỏa và hỗ trợ mạnh mẽ cho các khu vực kinh tế khác như nông nghiệp và dịch vụ, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hiện đại hóa nền kinh tế. (Kinh tế học ngành công nghiệp - PGS.TS Nguyễn Văn Dân, 2013). Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam - Tổng cục thống kê (2018), lĩnh vực công nghiệp (gộp với xây dựng) là một trong ba khu vực chính của cơ cấu nền kinh tế, bao gồm các ngành: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước, xử lý rác thải, và xây dựng.

Lĩnh vực công nghiệp là một phạm trù bao quát, không chỉ bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất vật chất mang tính công nghiệp mà còn là động lực cốt lõi của tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu, đặc biệt góp phần then chốt trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở các quốc gia.

Các quan điểm quốc tế và trong nước đều khẳng định rằng lĩnh vực công nghiệp không chỉ là khu vực sản xuất đơn thuần mà còn là nền tảng kỹ thuật – kinh tế để thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển theo chiều sâu và bền vững.

1.1.2. Ngành công nghiệp

Trong cấu trúc kinh tế hiện đại, ngành công nghiệp được hiểu là một đơn vị kinh tế cụ thể thuộc lĩnh vực công nghiệp, chuyên thực hiện các hoạt động sản xuất vật chất với trình độ chuyên môn hóa cao, sử dụng lao động, máy móc, công nghệ và nguyên vật liệu để tạo ra hàng hóa phục vụ tiêu dùng và sản xuất. Theo PGS.TS Trần Văn Thọ (2005), ngành công nghiệp là nhóm hoạt động trực tiếp tạo ra tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng, đóng vai trò nền tảng trong tiến trình công nghiệp hóa và là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại. Dưới góc nhìn kinh tế học quốc tế, Samuelson và Nordhaus (2009) định nghĩa ngành công nghiệp là một phân loại hoạt động kinh tế được xác định dựa trên bản chất sản phẩm đầu ra và quy trình sản xuất đặc thù, thường bao gồm các yếu tố như lao động, máy móc và nguyên liệu đầu vào. Tương tự, Todaro và Smith (2015) cũng khẳng định

rằng ngành công nghiệp là bộ phận cấu thành của lĩnh vực công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong tiến bộ công nghệ và đa dạng hóa nền kinh tế.

Ở Việt Nam, theo Tổng cục Thống kê (2018), ngành công nghiệp được phân loại thành ba nhóm chính: công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và xử lý rác thải. Mỗi nhóm lại bao gồm nhiều ngành cụ thể hơn, cho phép theo dõi và đánh giá chi tiết cơ cấu sản xuất công nghiệp trên cả nước. Như vậy, ngành công nghiệp là đơn vị phân tích cơ bản, giúp nhận diện rõ hơn vai trò và hiệu quả của từng hoạt động sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế, từ đó phục vụ công tác hoạch định chính sách, quy hoạch phát triển vùng và đánh giá tiềm năng tăng trưởng của từng địa phương trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Nhiều tổ chức quốc tế và học giả kinh tế đã đưa ra định nghĩa về ngành công nghiệp theo các cách tiếp cận khác nhau, song đều thống nhất về bản chất: đây là nhóm hoạt động sản xuất vật chất có tổ chức, sử dụng công nghệ, máy móc và lao động chuyên môn để tạo ra sản phẩm có giá trị. Theo UNESCO, ngành công nghiệp gắn liền với mô hình sản xuất tại nhà máy và máy móc hiện đại. Liên hợp quốc trong hệ thống phân loại ISIC nhấn mạnh yếu tố đầu vào, quy trình và đầu ra để xác định ngành. OECD còn mở rộng khái niệm sang cả các dịch vụ công nghiệp liên quan. Tại Việt Nam, Bộ Công Thương và Tổng cục Thống kê đều xem ngành công nghiệp là tập hợp các hoạt động sản xuất có tính chất chế biến và tạo giá trị gia tăng cao, đóng vai trò nền tảng trong phát triển kinh tế.

1.1.3. Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là một phạm trù bao quát và vô cùng quan trọng trong kinh tế học và phát triển khoa học hiện đại. Khác với khái niệm “tăng trưởng kinh tế” chỉ tập trung vào yếu tố kinh tế: tăng năng suất, sản xuất và thu nhập đo bằng GDP, GDP bình quân đầu người; “Phát triển kinh tế” không chỉ tăng về sản lượng mà còn phản ánh bao trùm cả các yếu tố về y tế, sức khỏe, giáo dục, công bằng xã hội, phúc lợi, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

Theo Todaro & Smith (2015), phát triển kinh tế được định nghĩa là “một quá trình đa chiều, bao gồm sự thay đổi lớn trong cấu trúc xã hội, thái độ phổ biến và các thiết chế quốc gia, cũng như sự gia tăng tăng trưởng kinh tế, giảm bất bình đẳng và xóa bỏ nghèo đói tuyệt đối”. Từ định nghĩa này có thể thấy, phát triển kinh tế không chỉ chú trọng vào tăng về mặt lượng mà còn tăng về chất lượng của tăng trưởng, đặc biệt là tính công bằng và cải thiện đời sống con người. Hai học giả Seidman và Greenwood nhấn mạnh rằng: phát triển kinh tế là “quá trình tạo ra và sử dụng các tài sản vật chất, con người, tài chính và xã hội để nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống một cách rộng rãi cho một cộng đồng hoặc một vùng lãnh thổ nhất định”. Nghĩa là phát triển kinh tế cần đảm bảo việc tái phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực, hướng tới lợi ích cộng đồng chứ không phải lợi ích cá nhân.

Bổ sung cho hai định nghĩa trên, Sirous (2024) trong bài báo *Economic Growth vs Economic Development: Defining Success* trên tạp chí *Journal of Research in International Business and Management* cho rằng: “Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng định lượng về sản lượng hàng hóa và dịch vụ, còn phát triển kinh tế là một khái niệm rộng hơn, bao gồm cải thiện mức sống, phúc lợi xã hội và phân phối thu nhập công bằng.”. Tác giả đưa ra sự phân biệt rõ ràng giữa “tăng trưởng” thiên về số lượng, và “phát triển” thiên về chất lượng và bền vững. Đặc biệt, Ủy ban Brundtland (1987) đã mở rộng khái niệm này sang khía cạnh bền vững với định nghĩa: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của chính họ.” Quan điểm này rất phù hợp trong bối cảnh hiện đại, khi mà những vấn đề như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và bất bình đẳng toàn cầu ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Tại Việt Nam, khái niệm phát triển kinh tế thường được sử dụng trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Theo Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021), phát triển kinh tế được hiểu là: “Tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững trên cơ sở khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, đi đôi với bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng

cuộc sống của nhân dân.”. Cách tiếp cận này cho thấy Việt Nam đã tiếp cận gần hơn với định nghĩa của Brundtland về phát triển bền vững và coi con người là trung tâm của phát triển.

Qua các quan điểm trên, phát triển kinh tế được nhìn nhận từ nhiều khía cạnh khác nhau, và thống nhất rằng phát triển kinh tế không chỉ là dựa vào tốc độ tăng của chỉ số GDP, mà còn gắn liền với sự phát triển bền vững và sự công bằng xã hội.

1.2. Phân loại các ngành trong lĩnh vực công nghiệp

1.2.1. Ngành công nghiệp khai khoáng

Theo hệ thống phân loại ngành kinh tế quốc tế ISIC, ngành công nghiệp khai khoáng được hiểu là “toàn bộ hoạt động khai thác các khoáng sản tồn tại tự nhiên dưới nhiều dạng rắn (than đá, cát, đá xây dựng,...), lỏng (như dầu mỏ) hoặc khí (như khí tự nhiên). Quá trình khai thác có thể bao gồm nhiều phương pháp khác nhau như khai thác ngầm hoặc lộ thiên, vận hành giếng khai thác, khai thác đáy biển, cũng như các hoạt động chuẩn bị như nghiền, xay, làm sạch, sấy khô, phân loại, tuyển quặng, hóa lỏng khí tự nhiên và kết khối nhiên liệu rắn.” Đây được xem là ngành có tính chất đầu vào cho nhiều ngành sản xuất khác, điển hình là công nghiệp chế biến, xây dựng, năng lượng, luyện kim và vật liệu.

Theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), ngành công nghiệp khai khoáng thuộc nhóm ngành B, “khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than và quặng), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển...”. Ngành này cũng bao gồm: Các hoạt động phụ trợ như chuẩn bị các nguyên liệu thô cho kinh doanh ví dụ nghiền, cắt, rửa sạch, phân loại, nung quặng, hoá lỏng khí và các nhiên liệu rắn. Các hoạt động này thường được thực hiện bởi các đơn vị khai thác mỏ hoặc các đơn vị khác gần đó.

Bao gồm các ngành cấp 2 như:

B05 – Khai thác than cứng và than non

B06 – Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên

B07 – Khai thác quặng kim loại

B08 – Khai khoáng khác (cát, đá, đất, sỏi...)

B09 – Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng

Các hoạt động trong ngành này thường đòi hỏi quy mô lớn, vốn đầu tư cao, công nghệ đặc thù và rủi ro môi trường lớn. Tùy vào điều kiện địa lý và địa chất từng vùng, mỗi nơi tập trung vào khai thác mỗi loại khoáng sản khác nhau (như phi kim, nhiên liệu hóa thạch,...)

1.2.2. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo định nghĩa trong hệ thống phân ngành tiêu chuẩn quốc tế ISIC, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm tất cả các hoạt động có tính biến đổi vật lý hoặc hóa học các loại nguyên liệu đầu vào như nguyên liệu thô, tái chế hoặc bán thành phẩm thành các sản phẩm cuối cùng. Các sản phẩm mới được tạo ra phải có sự khác biệt đáng kể về đặc tính kỹ thuật, công năng hoặc hình thái so với nguyên liệu đầu vào.

Theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc nhóm ngành C, gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hóa học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến. Những thay đổi, đổi mới hay khôi phục lại hàng hóa cũng được xem là hoạt động chế biến. Đầu ra của quá trình sản xuất có thể coi là hoàn thiện dưới dạng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng hoặc là bán thành phẩm và trở thành đầu vào của hoạt động chế biến tiếp theo.

Các đơn vị trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm nhà máy, nhà xưởng hoặc xưởng sản xuất thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh hoặc các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết các đơn vị chế biến khác về vật liệu cũng bao gồm trong nhóm ngành này.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm 24 ngành cấp 2 như:

C10 – Sản xuất, chế biến thực phẩm

C11 – Sản xuất đồ uống

C12 – Sản xuất sản phẩm thuốc lá

- C13 – Dệt
- C14 – Sản xuất trang phục
- C15 – Sản xuất da và sản phẩm da
- C16 – Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ
- C17 – Sản xuất giấy và sản phẩm giấy
- C18 – In ấn và sao chép bản ghi
- C19 – Sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế
- C20 – Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
- C21 – Sản xuất dược phẩm
- C22 – Sản xuất sản phẩm cao su và nhựa
- C23 – Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim
- C24 – Sản xuất kim loại cơ bản
- C25 – Sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn
- C26 – Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu
- C27 – Sản xuất thiết bị điện
- C28 – Sản xuất máy móc & thiết bị n.e.c
- C29 – Sản xuất ô tô và phương tiện
- C30 – Sản xuất phương tiện vận tải khác
- C31 – Sản xuất đồ gỗ, đồ chơi, thiết bị thể thao
- C32 – Sửa chữa máy móc, thiết bị
- C33 – Sản xuất và lắp đặt thiết bị

Hoạt động lắp ráp chỉ được xem là chế biến khi những hoạt động ấy gắn liền với quá trình tạo ra sản phẩm của ngành chế biến. Ngành này bao gồm lắp ráp các sản phẩm, bán thành phẩm của nhà máy hoặc các bộ phận cấu thành. Bên cạnh đó, sửa chữa và bảo dưỡng chuyên môn máy móc, thiết bị của ngành công nghiệp, thương mại và các ngành tương tự phân vào ngành 33 (sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị). Tuy nhiên, sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, sửa chữa mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác tại garage lại không được xếp vào nhóm ngành trên.

Ranh giới giữa chế biến, chế tạo và các khu vực khác trong hệ thống phân loại là không rõ ràng như nguyên tắc chung, bởi vì định nghĩa cái gì tạo thành một sản phẩm mới có thể hơi chủ quan. Vì vậy, khi sàng lọc cần xem xét kỹ càng, một vài hoạt động mặc dù đôi khi tham gia vào quá trình chuyển đổi lại được phân vào nhóm khác của bảng phân ngành, nói các khác là không được phân vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

1.2.3. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Theo hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế ISIC, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bao gồm “các hoạt động sản xuất, truyền tải và phân phối các loại năng lượng như điện, khí tự nhiên, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.”

Theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thuộc nhóm ngành D, gồm hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Chiều dài của mạng lưới này không quan trọng, ở đây cũng bao gồm cả việc cung cấp các loại năng lượng trên trong khu công nghiệp hoặc khu nhà ở cao tầng. Thêm vào đó, hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Tuy nhiên, hoạt động cung cấp nước, hơi nước và vận chuyển gas qua đường dây không được xếp vào nhóm ngành này.

Nhóm ngành này chỉ có một mã ngành cấp 2 (ngành 35), và ba mã ngành cấp 3:

D351 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

D352 - Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống

D353 - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

Các hoạt động này có thể do các tổ chức công hoặc tư nhân thực hiện, đóng vai trò thiết yếu trong hệ thống hạ tầng gia, đảm bảo duy trì nguồn năng lượng liên tục cho sản xuất và sinh hoạt xã hội.

1.2.4. Ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Theo Hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế ISIC, ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý chất thải, nước thải bao gồm “các hoạt động liên quan đến quản lý (thu gom, xử lý và tiêu hủy) các loại chất thải khác nhau như chất thải công nghiệp hoặc sinh hoạt ở dạng rắn hoặc không rắn, cũng như cung cấp dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường.”

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC, ngành công nghiệp này thuộc nhóm ngành E, tương tự định nghĩa của hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế ISIC. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân vào nhóm ngành này vì chúng thường được thực hiện liên quan với các đơn vị tham gia vào hoạt động xử lý nước thải.

Ngành công nghiệp này gồm bốn mã ngành cấp 2:

E36 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước

E37 - Thoát nước và xử lý nước thải

E38 - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu

E39 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải

1.3. Vai trò của lĩnh vực công nghiệp trong phát triển kinh tế

Từ trước đến nay, lĩnh vực công nghiệp luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Lĩnh vực công nghiệp được xem là động lực cho tăng trưởng và nền tảng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia đang phát triển.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế cổ điển (Adam Smith, 1776) cho rằng: “*Công nghiệp tạo điều kiện cho mở rộng thị trường, thúc đẩy phân công lao động và nâng cao năng suất - yếu tố chính của tăng trưởng.*” Adam Smith nhấn mạnh đến năng suất lao động và sự chuyên môn hóa là nền tảng của sự gia tăng sản lượng quốc gia. Trong đó các ngành công nghiệp là nơi biểu hiện rõ nhất của sự chuyên môn hóa, giúp tăng năng suất vượt trội so với sản xuất nông nghiệp. Trong các xưởng công nghiệp, công việc được chia nhỏ theo dây chuyền, giúp

lao động trở nên thuận thực, tiết kiệm thời gian, tạo điều kiện cho cơ giới hóa và cải thiện hiệu quả kinh tế. Công nghiệp chính là khởi điểm của tích lũy tư bản và mở rộng sản xuất.

A.Lewis (1954) với mô hình hai khu vực cho rằng “*Sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang khu vực công nghiệp năng suất cao sẽ tạo ra tăng trưởng kinh tế.*” Theo đó, công nghiệp được xem là động lực quan trọng để giải quyết tình trạng dư thừa lao động, tăng năng suất lao động và thu nhập quốc dân. Rostow (1960) cho rằng nền kinh tế muốn phát triển cần trải qua 5 giai đoạn, trong đó giai đoạn “*cắt cánh*” là bước ngoặt quan trọng, thường gắn liền với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp trọng điểm, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo và cơ khí hóa nông nghiệp. “Công nghiệp đóng vai trò cốt lõi giúp nền kinh tế ‘*cắt cánh*’, là bước ngoặt quyết định trong tiến trình hiện đại hóa.” Lĩnh vực công nghiệp đóng vai trò thúc đẩy đầu tư công và đầu tư tư nhân, đồng thời kích thích cải cách các thể chế, chính sách quốc gia.

Lý thuyết dịch chuyển cơ cấu kinh tế (Clark & Kuznets) cũng nêu rằng khi nền kinh tế phát triển, tỷ trọng lao động và giá trị gia tăng công nghiệp và dịch vụ sẽ tăng, còn nông nghiệp sẽ giảm. Quá trình này là kết quả tự nhiên của tăng năng suất lao động và nhu cầu hàng hóa. Từ đó cho thấy công nghiệp chính là cầu nối giữa nông nghiệp truyền thống và dịch vụ hiện đại, là bước chuyển tiếp giữa nền kinh tế sơ khai và kinh tế tri thức, tạo việc làm cho lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn và tăng năng suất lao động.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TRONG CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2020 – 2024

2.1. Tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024

2.1.1. Tỷ trọng các khu vực trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024

Từ khi thực hiện quá trình đổi mới, Chính phủ đã đưa ra và thực hiện nhiều chính sách kinh tế vĩ mô cũng như các biện pháp điều chỉnh thể chế kinh tế. Những cải cách đó đã tạo ra động lực lớn cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế cũng như cho sự phát triển công nghiệp. Trên phạm vi toàn quốc, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần vai trò của khu vực nông nghiệp. Các cơ chế hỗ trợ chủ yếu được thực hiện bằng cả hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và cơ chế khuyến khích đầu tư FDI vào các ngành công nghiệp ưu tiên.

Tại tỉnh Nghệ An, các hướng phát triển công nghiệp đều dựa trên các văn bản Chính phủ kết hợp với các nghị quyết của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX (2020–2025), với định hướng: tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh, tiết kiệm năng lượng; phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp đạt 16,5–17,5%/năm và tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GRDP đạt khoảng 38–39% đến năm 2025, đẩy mạnh thu hút FDI vào công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo. Trước thực trạng công nghiệp Nghệ An chủ yếu dựa vào khai khoáng và chế biến thô, năng lực công nghiệp công nghệ cao và chuỗi giá trị còn yếu; hệ thống khu, cụm công nghiệp phân bố chưa đồng đều; sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương chưa được khai thác hiệu quả, việc triển khai quy hoạch và cải cách hành chính còn chậm — Tỉnh Nghệ An đã thực hiện đồng bộ các biện pháp: điều chỉnh chính sách đầu tư qua ngân sách, ưu tiên xúc tiến

đầu tư FDI (dịch chuyển vào các khu kinh tế, KCN), ứng dụng khoa học công nghệ, cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh triển khai quy hoạch, mở rộng lựa chọn ngành trọng điểm (chế biến nông sản, điện – điện tử, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ) . Tỷ trọng các ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng công nghiệp hoá. Điều này được thể hiện rõ theo như bảng dưới đây:

**Bảng 2.1. Tỷ trọng các khu vực trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Nghệ An
giai đoạn 2020-2024 (%)**

	2020	2021	2022	2023	2024
GRDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm, thủy sản	24,54	24,19	23,07	22,45	21,52
Công nghiệp, xây dựng	27,48	29,68	30,46	30,2	31,25
Trong đó: Công nghiệp	15,00	16,92	17,02	16,96	18,29
Dịch vụ	42,90	41,05	41,7	42,77	42,68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,08	5,08	4,77	4,58	4,55
Giá trị gia tăng của các nhóm ngành trong Khu vực Công nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khai khoáng	5,93	6,62	6,86	6,59	5,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75,23	73,65	77,35	78,17	78,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	17,02	18,13	14,42	13,78	14,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,82	1,60	1,36	1,46	1,27

Qua bảng này, ta thấy:

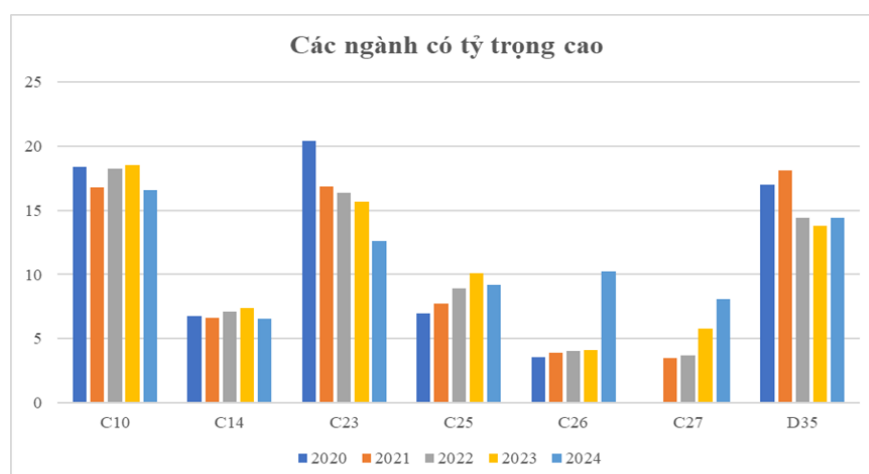
- Cơ cấu nền kinh tế đã có sự thay đổi rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản. Cụ thể, lĩnh vực công nghiệp năm 2020 chỉ chiếm 15% trong tổng số GRDP của tỉnh, trong khi đó khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 24,54 % khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Đến năm 2024, lĩnh vực công nghiệp chiếm đến 18,29% trong tổng số GRDP của tỉnh, giảm rõ rệt so với 21,52% khu vực nông, lâm, thủy sản. Điều đó cho thấy tỉnh

Nghệ An đang chuyển mình mạnh mẽ, đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong các năm gần đây. Trong khu vực II (Công nghiệp, xây dựng), lĩnh vực công nghiệp chiếm phần lớn sự đóng góp cho tổng số GRDP, khoảng 50-60% tỷ trọng khu vực II. Theo số liệu tổng hợp 6 tháng đầu năm 2025, tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh Nghệ An tiếp tục tăng nhanh, chiếm.... Nhờ việc đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng,, trang thiết bị và các khu công nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh.

- Trong cơ cấu ngành công nghiệp, cho thấy tỉnh Nghệ An phát triển mạnh về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tỷ trọng các ngành công nghiệp khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý chất thải chỉ chiếm một phần nhỏ và đang có xu hướng giảm dần qua các năm, trong khi đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lại tăng tỷ trọng dần dần theo thời gian. Cụ thể, năm 2020, ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 75,23% trong tổng số giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp. Đến năm 2024, con số đó đã tăng lên 78.4% , gấp khoảng 3,5 lần tổng tỷ trọng của ba ngành công nghiệp còn lại. Điều đó chứng tỏ tỉnh Nghệ An ngày càng đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo, cụ thể hơn là tôn, sắt thép, linh kiện điện tử, bán dẫn.

2.1.2. Các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2020-2024

Hình 2. 1. Biểu đồ các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024



Chú giải:

C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm

C14. Sản xuất trang phục

C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn

C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

C27. Sản xuất thiết bị điện

D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Trong giai đoạn 2020 -2024, cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An có sự biến động đáng kể về tỷ trọng giữa các ngành, phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong lĩnh vực công nghiệp và thể hiện được tác động của các yếu tố thị trường cũng như chính sách của Chính phủ, địa phương. Từ biểu đồ trên, ta quan sát được một số ngành có tỷ trọng cao và biến động liên tục trong 5 năm, tuy nhiên có một số ngành tỷ trọng thấp nhưng tăng vượt trội:

- Nhóm ngành có tỷ trọng cao và biến động liên tục:

C10 – Sản xuất, chế biến thực phẩm

Đây là ngành duy trì ổn định tỷ trọng qua các năm, dao động từ 16,61% đến 18,52% trong giai đoạn 2020-2024. Năm 2021, tỷ trọng giảm từ 18,41% xuống 16,76%, nhưng đã tăng trở lại trong hai năm tiếp đó. Tỷ trọng giảm nhẹ xuống 16,61% vào năm 2024. Sự ổn định và phần trăm tỷ trọng lớn của ngành này phản ánh được vai trò bền vững và quan trọng của chế biến thực phẩm trong cơ cấu công nghiệp tỉnh, gắn liền với lợi thế vùng nguyên liệu dồi dào và nhu cầu thị trường trong nước lẫn nước ngoài.

C23 – Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

Đây là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong năm 2020 với 20,45%, nhưng sau đó đã giảm liên tục và chỉ còn 12,62% vào năm 2024. Xu hướng này cho thấy sự suy giảm đóng góp của nhóm ngành này trong cơ cấu công nghiệp tỉnh. Nguyên nhân có thể đến từ việc cạn kiệt tài nguyên hoặc chuyển hướng đầu tư sang công nghiệp sạch hay siết chặt các quy chế môi trường đối với việc khai thác và chế biến khoáng sản.

D35 – Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có tỷ trọng cao, dao động trong khoảng 13,78% đến 18,23% (năm 2021). Tỷ trọng ngành này có dấu hiệu sụt giảm tuy nhiên vẫn đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, đồng thời có thể phản ánh được các ảnh hưởng từ các dự án thủy điện, điện mặt trời được triển khai trong khu vực.

- Nhóm ngành có tỷ trọng thấp nhưng tăng trưởng mạnh

C26 – Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

Đây là ngành có mức tăng trưởng đáng chú ý, từ 3,54% năm 2020 lên 10,26% vào năm 2024. Mức tăng gần gấp 3 lần cho thấy sự thu hút mạnh mẽ của dòng vốn đầu tư vào công nghiệp công nghệ cao tại địa phương. Đây là dấu hiệu tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh theo hướng hiện đại, công nghệ cao.

C27 – Sản xuất thiết bị điện

Ngành này tăng vọt từ 0,09% (năm 2020) lên 3,48% (năm 2021) và tiếp tục tăng lên 8,7% (năm 2024). Đây là mức tăng vượt bậc, phản ánh tiềm năng phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực này nếu tỉnh tiếp tục đưa ra các chính sách để thu hút FDI hoặc các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp địa phương trong lĩnh vực thiết bị điện.

- Các ngành còn lại

C14 – Sản xuất trang phục

Ngành công nghiệp này có xu hướng dao động nhẹ, giữ mức khoảng 6,5%–7,4% trong cả giai đoạn. Đây là ngành sử dụng nhiều lao động, dễ tham gia và có thể duy trì ổn định nếu gắn kết tốt với chuỗi cung ứng may mặc toàn quốc và quốc tế.

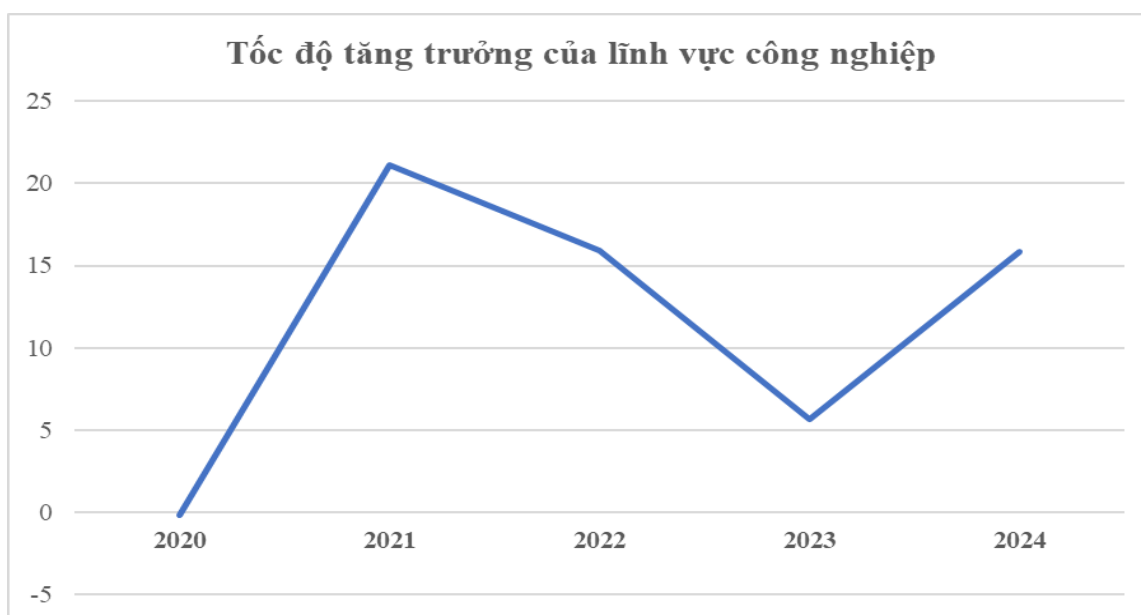
C25 – Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)

Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng nhẹ từ 6,96% năm 2020 lên 10,1% vào năm 2023, sau đó giảm nhẹ còn 9,23% vào năm 2024. Nhìn chung, ngành này có sự mở rộng tương đối ổn định, phản ánh sự phát triển trong nhu cầu vật liệu phục vụ xây dựng và công nghiệp phụ trợ.

2.2. Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp (so với tốc độ tăng trưởng kinh tế, các ngành khác và nội ngành) của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024

2.2.1. Tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024

Hình 2. 2. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024



Nhìn chung, đường tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp trong 5 năm từ 2020 đến 2024 thể hiện một chu kỳ tăng giảm liên tục, cụ thể:

- Năm 2020, tốc độ tăng trưởng âm 0,19% do đứt gãy chuỗi cung ứng từ cú sốc đại dịch Covid-19. Chuỗi cung ứng nguyên liệu, logistics bị gián đoạn, nhiều nhà máy phải tạm dừng hoạt động hoặc cầm cố khó khăn. Các ngành vật liệu xây dựng, dệt may chịu ảnh hưởng lớn do lượng cầu giảm sút và các công trình đình hoãn dài hạn. Đầu tư tư nhân bị chậm, quá trình làm thủ tục và thi công các khu công nghiệp, các dự án năng lượng bị kéo dài.

- Năm 2021, sau đại dịch, nền kinh tế phục hồi và mở cửa trở lại, công nghiệp tăng trưởng mạnh mẽ với 21,14%. Hiệu ứng nền thấp của năm 2020 và chính sách mở cửa trở lại đã giúp sản lượng tăng mạnh. Giá vật liệu xây dựng tăng lên, nhu cầu xây dựng cũng tăng mạnh. Các khu công nghiệp bắt đầu đón

thêm nhiều dự án FDI, tạo tiền đề cho nhóm ngành công nghiệp điện tử, thiết bị điện phát triển trong các năm tới. Công nghiệp năng lượng cũng tăng lên do sản lượng điện thương phẩm phục hồi.

- Tuy nhiên, đến năm 2022, tốc độ tăng trưởng chậm lại còn 15,93%, mặc dù vẫn ở mức cao nhưng áp lực chi phí lớn. Do hệ quả xung đột giữa Nga và Ukraine, công nghiệp chịu tác động lớn bởi giá năng lượng, logistics và nguyên liệu đầu vào tăng. Cầu bất động sản và vật liệu xây dựng bắt đầu suy yếu, khiến ngành công nghiệp sản xuất từ khoáng phi kim loại giảm tỷ trọng dần. Tuy vậy, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn duy trì đà tăng trưởng tốt nhờ dòng vốn FDI tiếp diễn và đơn hàng xuất khẩu còn tích lũy từ 2021.

- Đến năm 2023, tốc độ tăng trưởng công nghiệp rơi xuống đáy chu kỳ, chỉ còn 5,67%. Nguyên nhân đến từ việc cầu thế giới suy giảm (đặc biệt ở Mỹ, EU, Trung Quốc) khiến cho các đơn hàng dệt may, điện tử và gỗ giảm đi đáng kể, nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm đơn hàng, giờ làm, thậm chí là cắt giảm lao động. Thêm vào đó, khủng hoảng thị trường bất động sản trong nước làm giảm mạnh sản lượng vật liệu xây dựng. Tín dụng cũng bị siết chặt, lãi suất cao, nhiều dự án công nghiệp - hạ tầng bị trì trệ. Tình trạng thiếu điện diễn ra thường xuyên hơn khiến cho quá trình sản xuất bị gián đoạn, đặc biệt với các ngành tiêu thụ điện lớn.

Cuối chu kỳ, tốc độ tăng trưởng phục hồi mạnh lên 15,82% năm 2024 nhờ tái cơ cấu ngành và lực đỡ chính sách. Các đơn hàng xuất khẩu dần hồi phục, nhất là nhóm ngành công nghiệp điện tử, thiết bị điện. Ngành năng lượng cũng tăng trở lại sau giai đoạn giảm, một số dự án được đưa vào vận hành, đồng thời nhu cầu điện công nghiệp phục hồi. Hoạt động giải ngân đầu tư công cao kích hoạt nhu cầu vật liệu, máy móc, thiết bị, hạ tầng các khu công nghiệp tiếp tục hoàn thiện và thu hút nhiều dự án mới. Hiệu ứng “tái cơ cấu” xuất hiện khi các ngành có giá trị, ngành công nghiệp phụ trợ đang tăng dần và thay thế vai trò của các ngành sử dụng nhiều tài nguyên.

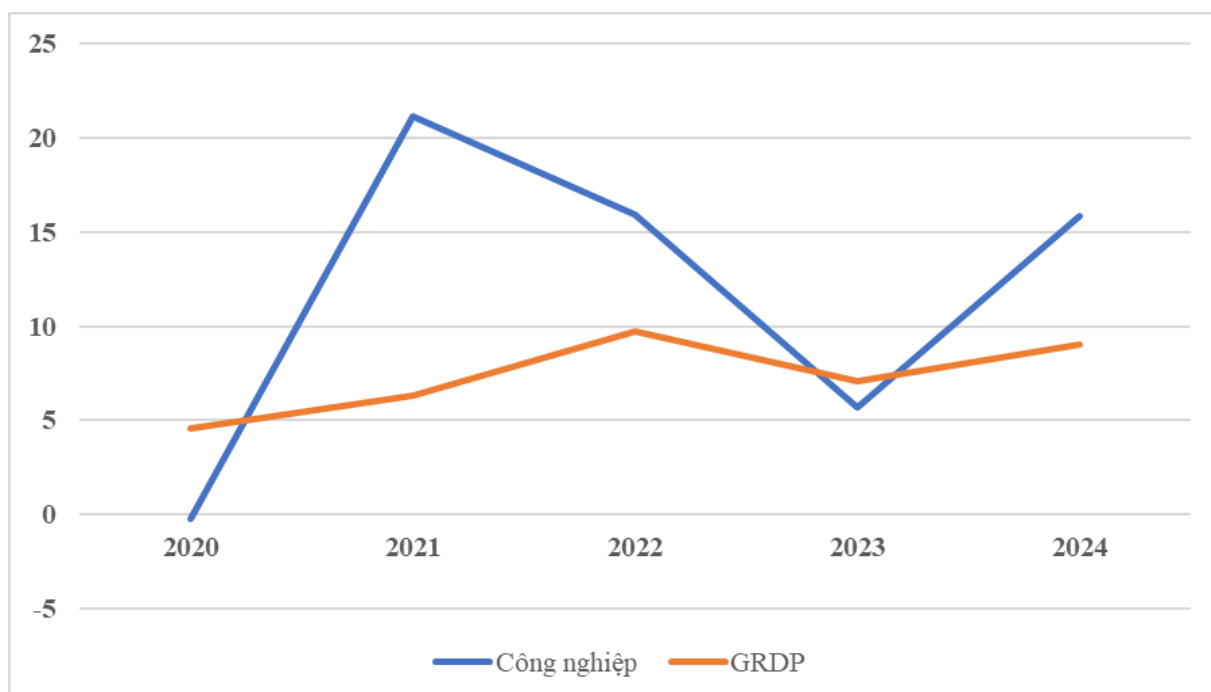
Sự phục hồi và biến động trên chịu ảnh hưởng từ các chính sách quan trọng của tỉnh Nghệ An và Chính phủ. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ

An lần thứ XIX (2020–2025) xác định công nghiệp là trụ cột trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021–2025 của tỉnh Nghệ An tập trung vào phát triển hạ tầng các khu công nghiệp và thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp Nghệ An 2020–2024 biến động mạnh nhưng cho thấy xu hướng tích cực về dài hạn: chuyển dịch từ nền tảng truyền thống (VLXD, khai khoáng) sang các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao (điện tử, thiết bị điện), đồng thời năng lượng trở lại vai trò hạ tầng then chốt. Năm 2024 đánh dấu sự phục hồi sau đáy 2023, tạo tiền đề để tỉnh theo đuổi mục tiêu công nghiệp hóa sâu, chất lượng hơn trong giai đoạn tiếp theo. Sự biến động của tăng trưởng phản ánh cả tính chu kỳ và khả năng thích ứng của tỉnh trước các cú sốc bên ngoài.

2.2.2 So sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024

Hình 2. 3. Biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024



Năm 2020, tốc độ tăng trưởng công nghiệp là -0,19% trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 4,44%. Đây là thời điểm bùng phát dịch COVID-19, điều đó làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và ảnh hưởng

ngghiêm trọng đến hoạt động sản xuất công nghiệp. Nhiều nhà máy phải tạm dừng hoạt động hoặc giảm công xuất, khiến cho tốc độ tăng trưởng công nghiệp gần như đình trệ. Mặc dù vậy, GRDP của tỉnh vẫn đạt mức tăng trưởng dương. Điều này cho thấy các ngành khác trong nền kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp ít bị ảnh hưởng bởi giãn cách xã hội và một số lĩnh vực dịch vụ thiết yếu hoặc đầu tư công đóng vai trò trụ cột, giúp duy trì mức tăng trưởng chung của tỉnh.

- Tiếp đến năm 2021, trong khi công nghiệp tăng trưởng mạnh mẽ, đạt đỉnh 21,14% sau đại dịch thì tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ tăng nhẹ lên 6,31%. Đây là giai đoạn nền kinh tế phục hồi, các chính sách hỗ trợ sản xuất, nhu cầu dồn nén sau thời gian đình trệ, cùng với việc tiêm chủng vac-xin được triển khai rộng rãi giúp các doanh nghiệp khôi phục. Mức tăng trưởng cao của lĩnh vực công nghiệp được đánh giá là do hiệu ứng nền thấp của năm 2020. Trong khi đó mức tăng trưởng kinh tế không mấy ấn tượng bằng. Điều này chứng tỏ các ngành khác trong cơ cấu kinh tế, điển hình là dịch vụ với mức tăng trưởng chỉ đạt 2,14% năm 2021 kéo theo sự sụt giảm tăng trưởng kinh tế chung của toàn tỉnh.

- Đến năm 2022, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế đang trên đà tăng lên 9,36% thì lĩnh vực công nghiệp tăng trưởng chậm lại, giảm xuống còn 15,93%. Điều này được đánh giá có thể do hiệu ứng nền cao năm 2021 khiến việc duy trì tốc độ khó khăn hơn. Thêm vào đó là sự tác động của xung đột chính trị Nga - Ukraine làm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và nhu cầu xuất khẩu thông qua lạm phát và chi phí nguyên vật liệu tăng. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế tỉnh lại đạt mức cao nhất trong giai đoạn. Sự phục hồi mạnh mẽ của ngành dịch vụ, du lịch do mở cửa hoàn toàn sau đại dịch cùng với việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và sự ổn định của nông nghiệp đã đóng góp đáng kể, giúp tổng thể nền kinh tế tỉnh đạt kết quả tích cực vượt trội.

- Bước qua năm 2023, tốc độ tăng trưởng công nghiệp và cả nền kinh tế đều giảm xuống lần lượt là 5,67% và 6,9%. Đây là năm mà ngành công nghiệp gặp nhiều khó khăn nhất trong giai đoạn phục hồi. Nhiều nền kinh tế lớn rơi vào suy thoái hoặc tăng trưởng chậm, dẫn đến sụt giảm mạnh nhu cầu tiêu thụ hàng hóa (đặc biệt là hàng xuất khẩu). Lãi suất tăng cao ở nhiều nước để kiềm chế

lạm phát đã làm giảm sức mua và nhu cầu đầu tư, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp công nghiệp, đồng thời các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn. Mặc dù công nghiệp giảm sâu, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn giữ được mức khá tốt (dù thấp hơn 2022). Điều này một lần nữa khẳng định vai trò của các ngành khác. Sự tăng trưởng của nông nghiệp, sự ổn định của dịch vụ (du lịch tiếp tục phục hồi), và những nỗ lực của chính quyền trong việc đẩy mạnh đầu tư công, thu hút đầu tư trong nước đã giúp đỡ nền kinh tế, không để giảm sâu như công nghiệp.

- Cuối chu kỳ năm 2024, công nghiệp phục hồi mạnh mẽ, tăng lên khoảng 16%. Đây là năm dự báo cho thấy sự phục hồi rõ rệt của ngành công nghiệp. Nhu cầu thị trường thế giới đã tăng trở lại. Các ngân hàng trung ương có thể nới lỏng chính sách tiền tệ, giảm lãi suất, giúp doanh nghiệp dễ tiếp cận vốn hơn. Các dự án đầu tư mới đi vào hoạt động, đóng góp vào tăng trưởng. Bên cạnh đó, nền kinh tế chung cũng có sự phục hồi và tăng tốc trở lại, chủ yếu nhờ vào sự bứt phá của ngành công nghiệp, kết hợp với đà phát triển ổn định của các ngành khác. Điều này cho thấy sự đồng bộ và tích cực hơn của toàn bộ nền kinh tế tỉnh.

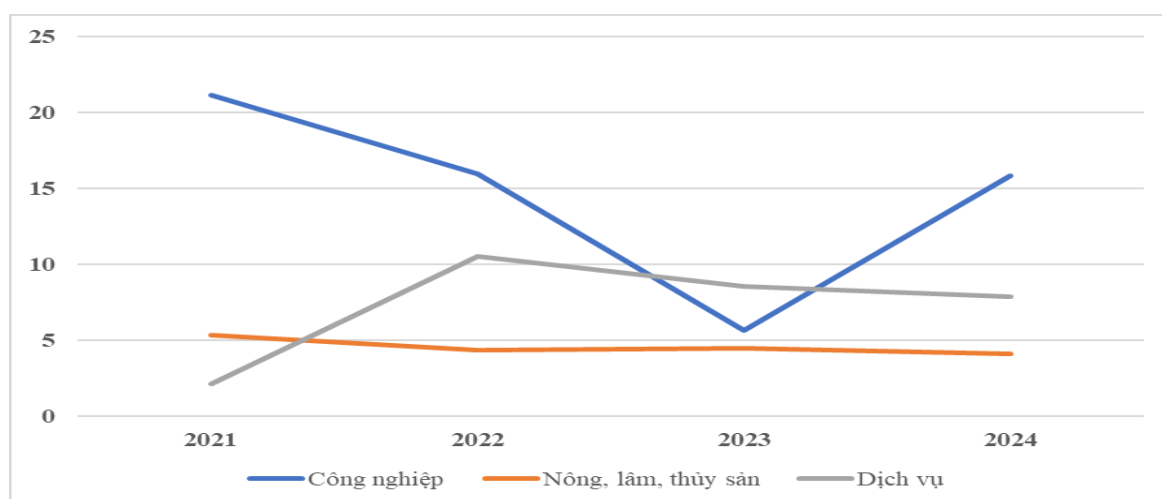
Sự khác biệt trong tốc độ tăng trưởng giữa Công nghiệp và GRDP xuất phát từ nhiều yếu tố. Đầu tiên, GRDP là tổng hòa của nhiều ngành. Khi ngành công nghiệp tăng trưởng đột biến (như 2021) hoặc suy giảm mạnh (như 2023), nó sẽ kéo GRDP theo. Tuy nhiên, nếu các ngành khác (nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng) có xu hướng ngược lại hoặc tăng trưởng ổn định, chúng sẽ đóng vai trò "đệm", làm giảm bớt sự biến động của GRDP. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo, thường nhạy cảm hơn với các yếu tố bên ngoài như dịch bệnh, biến động kinh tế toàn cầu (suy thoái, lạm phát, lãi suất, nhu cầu xuất khẩu), và gián đoạn chuỗi cung ứng. Do đó, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp thường có biên độ dao động lớn hơn. Trong khi đó, GRDP ít biến động hơn vì nó bao gồm các ngành ít chịu tác động trực tiếp như nông nghiệp (phụ thuộc nhiều vào thời tiết), hoặc các dịch vụ tiêu dùng nội địa ổn định hơn. Các dự án đầu tư công cũng đóng góp ổn định vào GRDP mà không trực tiếp thuộc về sản xuất công nghiệp. Đặc biệt trong những năm công

ngành tăng trưởng vượt trội (như 2021 và dự kiến 2024), công nghiệp đóng vai trò là động lực chính, "kéo" GRDP đi lên. Và trong những năm công nghiệp gặp khó khăn (như 2020, 2023), các ngành khác (nông nghiệp, dịch vụ, đầu tư công) trở thành trụ cột, giúp ổn định và duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP, tránh bị suy giảm quá mức.

Tóm lại, sự khác biệt giữa tốc độ tăng trưởng công nghiệp và GRDP cho thấy tính đa dạng và khả năng "chống chịu" của nền kinh tế Nghệ An. Khi một ngành gặp khó khăn, các ngành khác có thể phát huy vai trò để duy trì đà tăng trưởng chung, và ngược lại, khi một ngành bứt phá, nó sẽ kéo theo sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

2.2.3. So sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng của các lĩnh vực khác trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024

Hình 2. 4. Biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp với tốc độ tăng trưởng của các lĩnh vực khác trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024



Biểu đồ cho thấy trong cả ba lĩnh vực thì tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp có sự biến động mạnh nhất trong giai đoạn 2020 – 2024: Năm 2020 với tốc độ tăng trưởng âm 0,19%, là năm đỉnh điểm của tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19. Các hoạt động sản xuất công nghiệp bị đình trệ trong thời gian dài. Đến năm 2021 tốc độ tăng trưởng đạt mức tăng trưởng đột biến, khoảng 21,4%. Sự tăng trưởng này phản ánh hiệu ứng "đáy thấp" từ năm 2020 và sự

phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch. Khi các biện pháp hạn chế được nới lỏng, hoạt động sản xuất được khôi phục, cùng với các chính sách kích thích kinh tế và đầu tư công được đẩy mạnh, ngành công nghiệp đã tận dụng được đà phục hồi. Tốc độ tăng trưởng của năm 2022 mặc dù vẫn duy trì ở mức cao nhưng giảm nhẹ so với năm 2021, đạt khoảng 15,93%, cho thấy đà phục hồi đã chững lại phần nào. Các yếu tố như lạm phát toàn cầu tăng cao, chi phí nguyên vật liệu và vận chuyển tăng, cùng với những bất ổn địa chính trị thế giới có thể đã bắt đầu ảnh hưởng đến sản xuất và xuất khẩu công nghiệp. Thậm chí năm 2023, tốc độ tăng trưởng giảm sút chỉ còn 5,67%, đây là một năm đầy thách thức đối với kinh tế toàn cầu và Việt Nam. Chính sách tiền tệ thắt chặt ở nhiều quốc gia, suy thoái kinh tế ở các thị trường lớn, và sức mua giảm sút đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất công nghiệp định hướng xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong nước cũng đối mặt với chi phí sản xuất tăng, khó khăn về dòng tiền và áp lực cạnh tranh. Tuy nhiên công nghiệp tăng trưởng trở lại vào năm 2024, đạt khoảng 16%. Sự phục hồi này cho thấy các ngành công nghiệp đã bắt đầu vượt qua giai đoạn khó khăn. Có thể có sự tác động từ việc đa dạng hóa thị trường, sự điều chỉnh linh hoạt của doanh nghiệp, cùng với các chính sách hỗ trợ sản xuất, đầu tư của chính quyền tỉnh nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư mới.

Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm, thủy sản duy trì sự ổn định tương đối trong suốt giai đoạn 2020 – 2024, dao động trong khoảng 4-5%. Đặc thù ngành nông nghiệp thường ổn định hơn so với công nghiệp và dịch vụ, ít chịu biến động mạnh bởi các cú sốc kinh tế toàn cầu. Sự ổn định này thường xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của xã hội, sự duy trì các chính sách hỗ trợ của nhà nước về giống cây trồng, vật nuôi, vốn, kỹ thuật và thị trường tiêu thụ nông sản. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đã giúp ngành nông, lâm, thủy sản duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng qua các năm. Các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh được cải thiện giúp giảm thiểu rủi ro sản xuất nông nghiệp đáng kể.

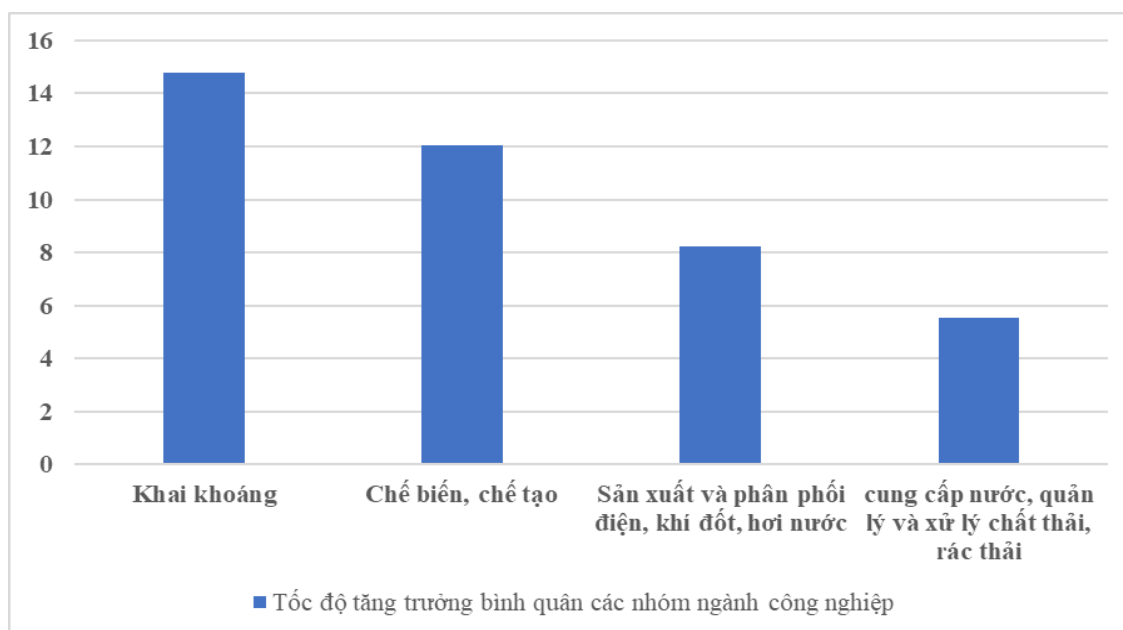
Khu vực dịch vụ có diễn biến phức tạp hơn, chịu ảnh hưởng nặng nề trong giai đoạn đầu và phục hồi mạnh mẽ sau đó. Trong khi khu vực công nghiệp tăng trưởng đột phá nhờ sự hồi phục kinh tế sau đại dịch COVID-19 vào năm 2021 thì dịch vụ có xu hướng giảm sút. Nguyên nhân đến từ tâm lý e ngại của người dân và các biện pháp phòng chống dịch bệnh vẫn được duy trì ở mức độ nhất định. Đến năm 2022, khu vực dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đạt khoảng 10,5%. Các hoạt động kinh tế, du lịch, thương mại được mở cửa hoàn toàn trở lại. Nhu cầu tiêu dùng và du lịch bị dồn nén trong thời gian dài đã bùng nổ, thúc đẩy tăng trưởng vượt bậc của các ngành dịch vụ. Từ 2023 đến 2024, tốc độ tăng trưởng giảm nhẹ xuống còn khoảng 8%. Sau giai đoạn phục hồi "nóng", tốc độ tăng trưởng của dịch vụ hơi chững lại do sự cạnh tranh thị trường gay gắt, hoặc do ảnh hưởng từ suy thoái kinh tế chung, lạm phát và áp lực chi tiêu của người dân. Điều này có thể phản ánh sự bão hòa ở một số phân khúc dịch vụ hoặc sự dịch chuyển trong thói quen tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này vẫn cho thấy sự phát triển bền vững của ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh.

Bức tranh tăng trưởng kinh tế từng khu vực của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024 cho thấy Công nghiệp vừa là động lực chính của tăng trưởng khi thuận lợi, vừa là khu vực dễ bị tổn thương nhất trước các cú sốc bên ngoài. Sự phục hồi mạnh mẽ và khả năng tăng trưởng trở lại là tín hiệu tích cực về sức bền và khả năng thích ứng của ngành. Trong khi đó khu vực nông, lâm, thủy sản đóng vai trò là "trụ đỡ" của nền kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội, đặc biệt trong những giai đoạn khó khăn. Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ đã cho thấy tiềm năng lớn của ngành này, đặc biệt là du lịch và thương mại, trong việc tạo ra giá trị gia tăng và việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

2.2.4. So sánh tốc độ tăng trưởng của các ngành, nhóm ngành trong lĩnh vực công nghiệp của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 – 2024

Trong giai đoạn 2020–2024, ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An có sự phục hồi và phát triển đáng kể sau năm 2020 tăng trưởng âm do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19.

Hình 2. 5. Biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng của các ngành, nhóm ngành trong lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 - 2024



Phân tích theo từng ngành cấp 2 cho thấy sự chênh lệch trong tốc độ tăng trưởng và đóng góp của từng ngành như sau:

- Ngành công nghiệp khai khoáng (B)

Ngành khai khoáng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất đạt 14.80%, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và mở rộng hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là đá xây dựng, đất sét và các mỏ vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các dự án hạ tầng lớn như đường ven biển, cao tốc Bắc – Nam đoạn qua Nghệ An. Việc đẩy nhanh tiến độ đầu tư công đã kéo theo nhu cầu vật liệu tăng mạnh, thúc đẩy ngành khai khoáng tăng trưởng vượt trội. Mặc dù tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu sụt giảm mạnh do các quy định nghiêm ngặt về môi trường, sự phản đối mạnh mẽ từ chính quyền địa phương và vấn đề cạn kiệt tài nguyên khiến cho các dự án khai thác mỏ và quặng sắt bị đình trệ, ngành công nghiệp khai khoáng vẫn đóng góp một phần quan trọng vào sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp tỉnh Nghệ An.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ©

Đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp tỉnh và ghi nhận tốc độ tăng trưởng 12,05%, phản ánh xu hướng tích cực trong thu hút

FDI và mở rộng quy mô sản xuất của các nhà máy chế biến nông – lâm sản, thực phẩm, may mặc, điện tử. Đặc biệt, các khu công nghiệp như VSIP, WHA đã góp phần thúc đẩy đầu tư mới vào ngành này. Ngoài ra, sự phục hồi chuỗi cung ứng toàn cầu hậu COVID-19 cũng tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu. Năm 2024 ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 16,33% - nhờ thành tựu của các công ty sản xuất thiết bị điện, điện tử và bán dẫn cho thấy được vai trò của ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ trong định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh Nghệ An trong các năm tới

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước (D)

Ngành năng lượng tăng trưởng với chỉ số 8,25%, chủ yếu nhờ vào nhu cầu điện công nghiệp tăng từ các khu công nghiệp đang vận hành và sự đầu tư vào các dự án nhiệt điện, thủy điện. Tuy nhiên, mức tăng này chưa cao do Nghệ An chưa có các nhà máy điện lớn, và nguồn cung điện vẫn phụ thuộc nhiều vào lưới điện quốc gia. Đặc biệt, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện phụ thuộc phần lớn vào thời tiết: hiện tượng La Nina (mưa lũ) dẫn đến lượng mưa tăng nhiều, lưu lượng nước ở các nhà máy thủy điện tăng cao và El nino (khô hạn) dẫn đến tình trạng thiếu điện để cung cấp cho các nhà máy, đặc biệt là các nhà máy tiêu thụ lượng điện lớn. Nhờ sửa chữa cơ sở hạ tầng, tăng công suất điện và một số nhà máy thủy điện đi vào vận hành, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước có thể phục hồi nhanh chóng hơn so với những ngành khác.

- Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, rác thải (E)

Ngành E có mức tăng trưởng thấp nhất, đạt 5,53%, cho thấy quy mô và tốc độ phát triển còn hạn chế. Dù tỉnh đã có những đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải, rác thải tập trung, nhưng các dự án này vẫn chưa đồng bộ và chủ yếu tập trung ở thành thị. Khu vực nông thôn và vùng công nghiệp mới còn thiếu các giải pháp xử lý môi trường quy mô lớn, và nguồn vốn không đủ để duy trì hoạt động khiến tăng trưởng ngành E còn chậm.

2.3. Dấu ấn ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024

Giai đoạn 2020-2024 chứng kiến sự phục hồi và tăng trưởng không đồng đều của ngành công nghiệp Nghệ An, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch

COVID-19, biến đổi khí hậu, và các chính sách hỗ trợ của chính phủ. Theo các nguồn thông tin cập nhật, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Nghệ An cho thấy xu hướng tích cực từ năm 2023-2024, với mức tăng trưởng cao nhất đạt 8,4% trong năm 2024, vượt qua mức tăng thấp của năm 2020 (3,3%) và năm 2023 (1,3%). Sự phục hồi này được thúc đẩy bởi các chính sách cải cách hành chính, xúc tiến đầu tư, và sự tham gia của các doanh nghiệp lớn, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, giai đoạn đầu (2020-2022) lại ghi nhận sự suy giảm hoặc tăng trưởng chậm do gián đoạn chuỗi cung ứng và ảnh hưởng của thiên tai, như bão Yagi vào tháng 9/2024, gây thiệt hại đáng kể cho các khu vực công nghiệp phía Bắc, bao gồm Nghệ An.

Cơ cấu ngành công nghiệp Nghệ An cũng có sự chuyển dịch tích cực, với tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo tăng lên 24,1% trong GDP công nghiệp, trong khi ngành khai khoáng giảm dần do định hướng phát triển bền vững. Các hoạt động xúc tiến đầu tư của chính quyền địa phương, đặc biệt tại các khu công nghiệp như Nam Cẩm và Đông Hội, đã thu hút nhiều doanh nghiệp, làm tăng quy mô vốn đăng ký. Số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng tăng 0,9% so với cùng kỳ, với xu hướng tập trung vào các doanh nghiệp quy mô nhỏ (0-10 tỷ đồng). Các ngành công nghiệp chủ lực như điện, điện tử, cơ khí, và vật liệu xây dựng đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực tăng trưởng, phản ánh sự thích nghi của tỉnh với xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An đã ghi dấu nhiều thành tựu đáng chú ý trong giai đoạn 2020-2024, phản ánh qua sự tăng trưởng vượt bậc của một số doanh nghiệp và sự phục hồi của các ngành chủ lực. Tính đến tháng 11/2024, nhà máy xi măng Tân Thắng đã ghi nhận mức tăng 11,89% trong sản lượng khai thác đá vôi đầu vào để sản xuất clanhke xi măng so với cùng kỳ, một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của ngành vật liệu xây dựng trong việc đáp ứng nhu cầu nội địa. Trong lĩnh vực chế biến thực phẩm, Nhà máy sữa Nghệ An và Công ty Cổ phần Sữa TH đã duy trì tốt thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, với các dây chuyền sản xuất mới được khai thác tối đa, dẫn đến sản lượng sữa tươi tăng

8,68% so với cùng kỳ. Đặc biệt, ngành giấy và bao bì chứng kiến sự bứt phá nhờ sự phát triển của thương mại điện tử, khi nhu cầu về bao bì giấy carton tăng mạnh. Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam và Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh đã đóng góp đáng kể, với sản lượng bao bì giấy tăng 15,43% so với cùng kỳ, trong khi Công ty Nguyên liệu giấy Nghệ An và Công ty Liên doanh Trồng và chế biến cây nguyên liệu giấy ghi nhận sản lượng vỏ bào, dăm gỗ tăng 34,16% nhờ các đơn hàng xuất khẩu.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp công nghệ cao và điện tử cũng để lại nhiều ấn tượng. Công ty TNHH Merry & Luxshare đã mở rộng dây chuyền sản xuất nhờ nhu cầu tăng cao về sản phẩm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào năm 2024, với sản lượng tai nghe tăng gấp 1,8 lần so với năm 2023. Công ty TNHH Goertek Microelectronics Vina, với nhà máy đầu tư 100 triệu USD, đã đi vào hoạt động trong năm 2024, đạt sản lượng micro tăng gấp 9,8 lần so với cùng kỳ (năm 2023). Tương tự, Công ty TNHH Công nghệ Runergy PV, với nhà máy sản xuất thanh silic đơn tinh thể và đĩa bán dẫn (tổng mức đầu tư 400 triệu USD), đã vận hành từ quý IV/2024. Công ty TNHH Luxshare – ICT cũng ghi dấu ấn với dịch vụ sản xuất dây cáp điện tăng 70,86% nhờ đơn hàng xuất khẩu, trong khi Công ty TNHH Công nghiệp Gift Story báo cáo dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi tăng gấp 7,7 lần so với cùng kỳ (năm 2023). Sự bứt phá của ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản xuất thiết bị điện đã phản ánh xu hướng phát triển công nghiệp mới của tỉnh, theo hướng đầu tư công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ.

Tuy nhiên, không phải tất cả các doanh nghiệp đều đạt kết quả tích cực. Công ty Hoa Sen gặp khó khăn khi một dây chuyền sản xuất ống thép bị hỏng, dẫn đến sản lượng ống thép giảm 5,22% so với kế hoạch đề ra. Mặc dù vậy, doanh nghiệp này đã bù đắp bằng cách tăng sản lượng tôn lợp 7,93% nhờ các đơn hàng xuất khẩu. Ngoài ra, Công ty Matrix Vinh tạm dừng hoạt động trong năm 2023, tạo mức nền thấp và mở ra cơ hội tăng trưởng cao vào năm 2024. Những biến động này cho thấy sự không đồng đều trong quá trình phát triển,

đồng thời nhấn mạnh nhu cầu nâng cao năng lực sản xuất và khả năng chống chịu của các doanh nghiệp trước các rủi ro nội tại và ngoại cảnh.

2.4. Đánh giá chung, hạn chế

2.4.1. Đánh giá tổng quan

Lĩnh vực công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Nghệ An, đặc biệt trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch COVID-19. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp đạt đỉnh 21,14% vào năm 2021 và phục hồi mạnh mẽ lên 15,82% vào năm 2024, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng GRDP của tỉnh. Sự bứt phá này xuất phát từ sự tham gia của các doanh nghiệp FDI như Công ty TNHH Merry & Luxshare, Goertek Microelectronics Vina, và Runergy PV, với các dự án đầu tư lớn (tổng cộng hơn 500 triệu USD) trong lĩnh vực điện tử và năng lượng tái tạo. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng từ 75,23% lên 78,40% trong giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp) và công nghiệp điện tử (tăng từ 3,54% lên 10,26%) đã trở thành động lực chính, phản ánh xu hướng chuyển dịch sang công nghiệp công nghệ cao và giá trị gia tăng cao.

Công nghiệp cũng là nguồn cung cấp việc làm quan trọng tại Nghệ An, đặc biệt trong các khu công nghiệp như VSIP Nghệ An và Đông Nam. Sự gia nhập của các doanh nghiệp FDI và SMEs (chiếm 92,6% doanh nghiệp mới) đã tạo ra hàng ngàn việc làm, đặc biệt trong các ngành dệt may, chế biến thực phẩm, và điện tử. Ví dụ, sản lượng tai nghe của Công ty TNHH Merry & Luxshare tăng gấp 1,8 lần năm 2024, cho thấy nhu cầu lao động cao trong lĩnh vực công nghệ. Tuy nhiên, năng suất lao động vẫn bị hạn chế do công nghệ lạc hậu ở một số doanh nghiệp nội địa, như Công ty CP Lương thực vật tư nông nghiệp Nghệ An, dẫn đến giảm sản lượng phân bón NPK 11,65%.

Đặc biệt, lĩnh vực công nghiệp đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Nghệ An theo hướng công nghiệp hóa, với tỷ trọng công nghiệp trong GRDP tăng từ 15,80% (2020) lên 19,16% (2024), trong khi nông nghiệp giảm từ 25,85% xuống 22,55%. Sự phát triển của các ngành như sản xuất điện tử (C26), thiết bị điện (C27), và chế biến thực phẩm (C10) cho thấy xu hướng chuyển từ

khai khoáng và chế biến thô sang công nghiệp hiện đại. Điều này phù hợp với định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX (2020-2025), nhằm đến tỷ trọng công nghiệp – xây dựng đạt 38-39% GRDP vào năm 2025.

Từ đó có thể thấy được, Công nghiệp đã nâng cao khả năng hội nhập của Nghệ An thông qua xuất khẩu và thu hút FDI. Các sản phẩm như linh kiện điện tử, bao bì giấy (tăng 15,43%), và tôn lợp (tăng 7,93%) đã mở rộng thị trường ra Mỹ, EU, và các nước ASEAN. Việc lọt vào top 10 địa phương thu hút FDI lớn nhất cả nước trong 2022-2023 khẳng định vai trò của công nghiệp trong việc kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA).

2.4.2. Hạn chế, thách thức

Trong giai đoạn 2020-2024, tỉnh Nghệ An đã đạt được những bước tiến đáng kể trong phát triển công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, ngành công nghiệp của tỉnh còn đối mặt với nhiều hạn chế và thách thức, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh:

- Cơ cấu ngành công nghiệp chưa hợp lý

Cơ cấu ngành công nghiệp tại Nghệ An hiện nay bộc lộ sự mất cân đối đáng kể, với tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo chiếm tới 78,40% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp vào năm 2024. Trong khi đó, ngành khai khoáng, giảm từ 6,86% (năm 2022) xuống 5,92% (năm 2024), vẫn duy trì vai trò nhất định, song lại mang lại giá trị gia tăng thấp và gây tác động tiêu cực đến môi trường. Sự lệ thuộc vào các ngành truyền thống này làm giảm khả năng đa dạng hóa kinh tế, khiến tỉnh dễ bị tổn thương trước biến động thị trường toàn cầu, đặc biệt khi nhu cầu nguyên liệu thô suy giảm hoặc chi phí khai thác tăng cao.

- Năng lực nội tại của doanh nghiệp còn yếu

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa tại Nghệ An, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), bị hạn chế do công nghệ lạc hậu và quản lý chưa hiệu quả. Cụ thể, Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An ghi nhận sản lượng phân bón NPK giảm 11,65% so với cùng kỳ do tồn

kho lớn và nhu cầu tiêu thụ thấp, phản ánh sự thiếu linh hoạt trong điều chỉnh sản xuất. Tương tự, Công ty Hoa Sen gặp sự cố hỏng hóc dây chuyền sản xuất ống thép, dẫn đến sản lượng giảm 5,22% so với kế hoạch, cho thấy sự phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng cũ và thiếu kế hoạch dự phòng. Những hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu quả kinh tế mà còn cản trở sự kết nối với các doanh nghiệp FDI, vốn đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư.

- Gián đoạn sản xuất do thiên tai và cơ sở hạ tầng yếu kém

Thiên tai, tiêu biểu là bão Yagi xảy ra vào tháng 9 năm 2024, đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho các khu công nghiệp tại Nghệ An, làm gián đoạn sản xuất và phá hủy cơ sở hạ tầng, với thiệt hại ước tính hàng chục nghìn tỷ đồng tại khu vực phía Bắc. Tình trạng thiếu điện thường xuyên trong năm 2023, đặc biệt đối với các ngành tiêu thụ năng lượng lớn như chế biến và chế tạo, đã làm giảm sản lượng và tăng chi phí sản xuất. Ngoài ra, hạ tầng giao thông, dù có cải thiện, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm cho các khu công nghiệp như VSIP Nghệ An và Đông Nam, dẫn đến chi phí logistics tăng cao, làm suy giảm sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương.

- Liên kết yếu giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa

Dù Nghệ An nằm trong top 10 địa phương thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất cả nước trong giai đoạn 2022-2024, hiệu quả lan tỏa của các dự án FDI vẫn còn hạn chế do thiếu sự kết nối với doanh nghiệp nội địa. Các công ty như Merry & Luxshare (sản lượng tai nghe tăng gấp 1,8 lần năm 2024) và Goertek Microelectronics Vina (sản lượng micro tăng gấp 9,8 lần) chủ yếu phục vụ chuỗi cung ứng toàn cầu, trong khi doanh nghiệp địa phương khó tham gia vào các hợp đồng phụ trợ. Hệ quả là giá trị gia tăng từ FDI không được giữ lại tại địa phương, làm giảm tác động tích cực đến nền kinh tế Nghệ An.

- Sự trì trệ của các ngành công nghiệp kém phát triển

Một số ngành công nghiệp tại Nghệ An đang rơi vào tình trạng trì trệ, gây tổn hại đến sự phát triển kinh tế. Tiêu biểu là dự án nhiệt điện Quỳnh Lập tại huyện Quỳnh Lưu, một dự án trọng điểm với tổng vốn đầu tư hàng nghìn tỷ đồng, đã bị đình trệ do các vấn đề về môi trường, thiếu vốn, và sự phản đối từ cộng

đồng địa phương liên quan đến ô nhiễm. Sự chậm trễ này không chỉ làm lãng phí nguồn lực mà còn cản trở mục tiêu phát triển năng lượng bền vững, vốn là trụ cột trong chiến lược công nghiệp hóa của tỉnh. Ngành nhiệt điện nói chung tại Nghệ An, với công suất thấp và chi phí vận hành cao, không đáp ứng được nhu cầu điện năng ngày càng tăng, đặc biệt khi các ngành công nghiệp công nghệ cao như điện tử và bán dẫn đang phát triển mạnh mẽ.

Ngoài ra, các dự án khai khoáng, đặc biệt tại các huyện miền núi như Kỳ Sơn và Quỳnh Hợp, cũng ghi nhận tình trạng trì trệ trong giai đoạn 2020-2024. Những dự án này chủ yếu tập trung vào khai thác khoáng sản như đá vôi và quặng sắt, vốn từng là thế mạnh của Nghệ An. Tuy nhiên, do tài nguyên cạn kiệt và các quy định môi trường ngày càng nghiêm ngặt, nhiều dự án đã bị tạm dừng hoặc chậm tiến độ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành phụ trợ như sản xuất vật liệu xây dựng, làm giảm sản lượng và thu nhập cho các doanh nghiệp địa phương, đồng thời gây áp lực lên việc chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp.

Ngành xử lý rác thải và nước thải, với tỷ trọng chỉ 1,27% GRDP công nghiệp năm 2024, phát triển chậm do thiếu đầu tư, làm giảm hiệu quả kinh tế tổng thể. Dự án xây dựng hệ thống xử lý rác thải và nước thải tại các khu công nghiệp như VSIP Nghệ An và Đông Nam gặp nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng đình trệ trong giai đoạn 2020-2024. Với tỷ trọng chỉ 1,27% GRDP công nghiệp năm 2024, ngành này thiếu đầu tư và công nghệ lạc hậu, không đáp ứng được nhu cầu xử lý ô nhiễm từ các khu công nghiệp đang mở rộng. Nguyên nhân chính bao gồm thiếu vốn, quy hoạch chưa đồng bộ, và chậm trễ trong việc phê duyệt các thủ tục pháp lý. Hệ quả là tình trạng ô nhiễm môi trường gia tăng, ảnh hưởng đến uy tín của tỉnh trong thu hút đầu tư nước ngoài.

- Ảnh hưởng từ biến động kinh tế toàn cầu

Nghệ An chịu tác động tiêu cực từ các cú sốc kinh tế toàn cầu, như suy thoái kinh tế tại Mỹ và EU năm 2023, khiến nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp như dệt may và điện tử giảm mạnh, với tốc độ tăng trưởng công nghiệp chỉ đạt 5,67%. Xung đột Nga-Ukraine năm 2022 đã đẩy giá năng lượng và nguyên liệu đầu vào tăng cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các ngành sản

xuất thép và vật liệu xây dựng. Sự phụ thuộc vào chuỗi cung ứng quốc tế, kết hợp với thiếu kho dự trữ nguyên liệu, khiến các doanh nghiệp địa phương dễ bị tổn thương trước các gián đoạn, như đại dịch COVID-19 (tốc độ tăng trưởng âm 0,19% năm 2020)

CHƯƠNG 3: MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY VAI TRÒ CỦA LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TỈNH NGHỆ AN TRONG 5 NĂM TỚI (2025 - 2030)

3.1. Mục tiêu

Trong bối cảnh nền kinh tế đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng, quá trình dịch chuyển cơ cấu diễn ra mạnh mẽ, tỉnh Nghệ An xác định ngành công nghiệp là trụ cột quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Việc phát triển công nghiệp cần gắn liền với khai thác tiềm năng, lợi thế vùng miền và đồng thời đảm bảo tính bền vững về môi trường và xã hội.

Trong giai đoạn 2025-2030, tỉnh Nghệ An đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, tập trung vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, phát triển công nghiệp xanh, sạch, công nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao quy mô và chất lượng sản xuất, thúc đẩy hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp đi vào vận hành đồng bộ, hiệu quả; đồng thời tạo động lực lan tỏa đến các khu vực nông thôn. Từ đó tạo nền tảng vững chắc cho tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ, gắn kết hiệu quả với hành lang kinh tế Đông - Tây và phát triển vùng.

3.2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An

Trên cơ sở mục tiêu đề ra, ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An được định hướng phát triển theo hướng tập trung vào tính bền vững, thích ứng với các xu thế chuyển đổi số, đồng thời khai thác tối đa lợi thế địa phương trong phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ. Phát triển công nghiệp tỉnh dựa trên các nguyên tắc: lấy công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực, đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng và bảo vệ môi trường, đồng thời mở rộng hợp tác vùng và hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, xây dựng công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh, đóng vai trò then chốt trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Phát triển công nghiệp theo chiều sâu, tập trung vào các ngành có giá trị

gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại và ít tác động tiêu cực đến môi trường. Đồng thời liên kết với các ngành kinh tế khác, nhất là dịch vụ, thương mại, logistics và nông nghiệp công nghệ cao nhằm hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh.

Thứ hai, ưu tiên phát triển nhóm ngành công nghiệp chế biến, cơ khí nhỏ, sản phẩm làng nghề, thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng,... Đây là những ngành có khả năng khai thác lợi thế vùng tại chỗ, gắn với nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Hỗ trợ các cơ sở sản xuất có tiềm năng phát triển, có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị và mở rộng thị trường một cách bền vững. Đồng thời, phát triển công nghiệp tại miền Tây Nghệ An gắn với khai thác hợp lý tài nguyên địa phương và tạo công ăn việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Song song với đó, đẩy mạnh phát triển công nghiệp tại các khu kinh tế như thành phố Vinh, thị xã Hoàng Mai, Khu Kinh tế Đông Nam. Hoàn thiện và mở rộng các khu công nghiệp: Thọ Lộc, Hoàng Mai 2, WHA 2; thành lập mới KCN VSIP 3 để đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư. Chú trọng đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (linh kiện, điện tử, thiết bị y tế,..) và công nghiệp phụ trợ. Triển khai các dự án năng lượng trọng điểm như Nhiệt điện LNG Quỳnh Lập, các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Đồng thời đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Từ đó hướng tới hình thành các cụm công nghiệp chuyên ngành hoặc có tính liên kết cao, bảo đảm gắn với vùng nguyên liệu, cụm dân cư và hệ thống giao thông. Đây sẽ là tiền đề để phát triển chuỗi liên kết ngành, giúp nâng cao năng suất và giảm chi phí sản xuất cho các cơ sở công nghiệp.

Ngoài ra, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành sản xuất cũng là một định hướng xuyên suốt trong chiến lược phát triển công nghiệp của tỉnh. Việc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại – giữa nghề thủ công và công nghệ – sẽ tạo ra sự đột phá trong chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh của công nghiệp nông thôn Nghệ An trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

3.3. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển công nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2025–2030

Để hiện thực hóa các mục tiêu và định hướng đã đề ra, tỉnh Nghệ An xây dựng một hệ thống giải pháp đồng bộ, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố: thể chế, hạ tầng, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp và môi trường đầu tư.

3.3.1. Hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp

- Tỉnh sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung hệ thống chính sách hỗ trợ công nghiệp nông thôn theo hướng ưu tiên các cơ sở sản xuất xanh, sạch, có khả năng đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện trong triển khai chính sách hỗ trợ cũng được đề cao, nhằm phát huy tính chủ động và phù hợp với điều kiện thực tiễn tại cơ sở. Cơ chế lựa chọn và đánh giá cơ sở CNNT thụ hưởng chính sách sẽ được xây dựng minh bạch, công khai, đảm bảo hiệu quả và tránh lãng phí nguồn lực.

- Cụ thể hóa các nghị quyết, và các chính sách đặc thù cho Nghệ An thành hệ thống chính sách triển khai hiệu quả tại các sở, ngành, địa phương. Đồng thời ban hành, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến đầu tư, sử dụng đất công nghiệp, quy hoạch và bảo vệ môi trường.

- Thí điểm các mô hình quản lý khu công nghiệp tiên tiến, giảm thiểu thủ tục, tăng hiệu quả điều hành. Đẩy mạnh cải cách hành chính, số hóa toàn diện các thủ tục liên quan đến đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng..., đảm bảo rút ngắn tối đa thời gian tiếp cận thị trường và chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

3.3.2. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp

- Nghệ An xác định đầu tư vào kết cấu hạ tầng công nghiệp – giao thông – logistics là nền tảng để thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp bền vững. Tỉnh sẽ tập trung nguồn lực để phát triển các tuyến giao thông kết nối các khu công nghiệp với cảng biển, sân bay, đường sắt và các tỉnh lân cận; nhất là tuyến đường ven biển, đường tránh Vinh.

- Đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, viễn thông, công nghệ thông tin, kho bãi và logistics tại các khu công nghiệp,

cụm công nghiệp. Đặc biệt, tỉnh sẽ xây dựng các trung tâm logistics hiện đại tại Cửa Lò, Nghi Lộc, Hoàng Mai nhằm giảm chi phí vận chuyển và tăng năng lực cạnh tranh cho sản phẩm công nghiệp.

- Xây dựng và phát triển mô hình cụm công nghiệp chuyên ngành hoặc cụm có tính liên kết theo chuỗi giá trị sẽ được nhân rộng nhằm phát huy thế mạnh của từng ngành nghề và từng địa phương.

3.3.3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới thiết bị

- Chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ là yếu tố tạo đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của công nghiệp địa phương. Tỉnh khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới quy trình sản xuất, số hóa hoạt động quản trị, ứng dụng AI, IoT, dữ liệu lớn trong giám sát vận hành. Đồng thời, triển khai mạnh mẽ các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, từng bước hình thành hệ sinh thái sản xuất thông minh.

- Triển khai các chương trình tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ phù hợp với đặc thù của các cơ sở sản xuất. Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị tiên tiến, thân thiện với môi trường được coi là giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Song song với đó, mô hình trình diễn kỹ thuật tại các địa phương sẽ được thiết lập để nhân rộng điển hình, tạo động lực đổi mới công nghệ trong toàn ngành.

- Triển khai Chương trình chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến 2030, phấn đấu kinh tế số đóng góp vào giá trị gia tăng ngành công nghiệp năm 2025.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp.

3.3.4. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của công nghiệp nông thôn. Do đó, tỉnh Nghệ An sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức các khóa đào tạo nghề chuyên sâu, bồi dưỡng kỹ năng cho người lao động theo hướng ứng dụng thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho các ngành nghề trong các KCN. Việc truyền nghề trong các làng nghề truyền

thống cũng sẽ được đẩy mạnh, gắn với mục tiêu bảo tồn văn hóa bản địa và phát triển du lịch nông thôn.

- Đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực chế biến – chế tạo, cơ khí, điện – điện tử, công nghệ số. Kết nối cung cầu lao động giữa các trường đào tạo với KCN, doanh nghiệp FDI. Hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề nghiệp và nâng cao kỹ năng trong giai đoạn tự động hóa, AI hóa sản xuất.

3.3.5. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư

- Đây là một trong những nhiệm vụ then chốt nhằm bảo đảm nguồn lực cho công nghiệp phát triển đột phá. Tỉnh xác định trọng tâm trước mắt là đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng công nghiệp. Đặt mục tiêu giải ngân tối đa vốn đầu tư công, ưu tiên cho các công trình có tính chất chiến lược và lan tỏa lớn như tuyến đường ven biển, bệnh viện tuyến cuối, sân bay Vinh và các dự án trong KKT Đông Nam.

- Song song với đó, chủ động huy động các nguồn vốn xã hội hóa, đặc biệt là vốn FDI và hợp tác công tư (PPP), nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực như công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh và năng lượng tái tạo. Các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư sẽ được điều chỉnh theo hướng minh bạch, cạnh tranh và linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường và nguồn lực.

- Đặc biệt, Nghệ An xác định cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư là yếu tố quyết định, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tập trung vào các thủ tục liên quan đến phê duyệt dự án đầu tư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng, và đánh giá tác động môi trường. Đồng thời, chuyển đổi số trong công tác quản lý đầu tư công nghiệp sẽ được đẩy mạnh, thông qua việc kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các sở, ngành và cấp chính quyền, đảm bảo phục vụ doanh nghiệp nhanh chóng, chính xác, 24/7.

- Ngoài ra, khuyến khích thực hiện mô hình “chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp”, trong đó chính quyền các cấp chủ động nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến mặt bằng,

giấy phép và kết nối đầu tư. Mô hình này không chỉ tạo dựng môi trường đầu tư thuận lợi mà còn nâng cao uy tín và hình ảnh địa phương trong mắt cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3.3.6. Phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm

- Việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, tem truy xuất nguồn gốc, mã số mã vạch và thiết kế bao bì sản phẩm sẽ được triển khai đồng bộ nhằm nâng cao khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm CNNT trên thị trường.

- Tỉnh sẽ đẩy mạnh xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, mã số – mã vạch và chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm công nghiệp chủ lực. Đẩy mạnh thương mại điện tử, sàn giao dịch số và hội chợ công nghiệp định kỳ để kết nối cung – cầu trong và ngoài nước. Tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu và bắt kịp xu hướng tiêu dùng hiện đại.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2020–2024, ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An đã và đang từng bước khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế địa phương. Thông qua số liệu phân tích, có thể nhận thấy tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP tỉnh liên tục gia tăng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung, đồng thời tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được hình thành và mở rộng, thu hút đáng kể vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt trong các ngành chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ. Đây là nền tảng quan trọng để công nghiệp tỉnh chuyển mình mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn cũng chỉ ra rằng cơ cấu công nghiệp còn thiếu cân đối, số lượng doanh nghiệp đầu tàu chưa nhiều, trình độ công nghệ và năng lực quản trị vẫn còn khoảng cách so với yêu cầu hội nhập. Đặc biệt, mức độ ứng dụng công nghệ số và các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) trong sản xuất vẫn còn hạn chế, chưa thật sự tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có những giải pháp đồng bộ nhằm tận dụng tối đa cơ hội của thời kỳ chuyển đổi số.

Trong bối cảnh CMCN 4.0, vai trò của ngành công nghiệp đối với phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An càng trở nên nổi bật. Công nghiệp không chỉ là lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng lớn mà còn là hạt nhân của quá trình số hóa. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), in 3D hay tự động hóa thông minh sẽ giúp các doanh nghiệp công nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm chi phí, gia tăng chất lượng sản phẩm và đáp ứng nhanh hơn nhu cầu của thị trường. Đây là chìa khóa để tỉnh Nghệ An nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư chiến lược, và từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bước sang giai đoạn 2025–2030, Nghệ An đứng trước thời cơ vàng để bứt phá công nghiệp dựa trên nền tảng chuyển đổi số. Với định hướng đúng đắn, sự

hỗ trợ kịp thời của chính quyền, cùng sự năng động và đổi mới của cộng đồng doanh nghiệp, ngành công nghiệp tỉnh Nghệ An không chỉ đóng vai trò then chốt trong cơ cấu kinh tế mà còn góp phần xây dựng một nền công nghiệp xanh, thông minh và bền vững, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nâng cao đời sống nhân dân, khẳng định vị thế của Nghệ An trong khu vực Bắc Trung Bộ và trên phạm vi cả nước.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp & Đối ngoại;
- Trung tâm tư vấn & DVTK;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2018), *VSIC 2018*, Hà Nội: Tổng cục Thống kê.
2. UBND tỉnh Nghệ An. (n.d.), *Giới thiệu tổng quan về tỉnh Nghệ An*, [Online]. Available at: https://vinh.nghean.gov.vn/mua-sam//asset_publisher/ynVJdsHuw4tR/content/gioi-thieu-tong-quan-ve-tinh-nghe-an (Accessed: 5 August 2025).
3. Bộ Chính trị. (2022), *Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023), *Báo cáo phát triển công nghiệp Việt Nam năm 2023*, Hà Nội.
5. Nguyễn, V.T. (2020), ‘Vai trò của công nghiệp trong công cuộc phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 18, tr. 15–18
6. Phan, V.H. (2022), ‘Công nghiệp hóa ở Việt Nam từ góc nhìn lý thuyết kinh tế’, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 528, tr. 20–27.
7. Tỉnh ủy Nghệ An. (2025), *Kết luận số 123-KL/TU ngày 07/3/2025 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU về phát triển công nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2025*, Nghệ An.
8. Trần, Q.V. (2021), ‘Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển công nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 292, tr. 3–9.